

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 04/2020/KDTM-GĐT

Ngày 31-3-2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Long và ông Đặng Kim Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hằng - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Phước Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 31/3/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa*”, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Công ty trách nhiệm hữu hạn cà phê N; địa: X, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

2. ***Bị đơn:*** Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại H; địa chỉ: Thôn X, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Th; địa chỉ: X X, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3.2. Ông Lê Hoài Đ; địa chỉ: Thôn Y, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.3. Bà Thái Thị Nh; Thôn K, xã E, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3.4. Bà Phạm Thị L; địa chỉ: X X, thị trấn Q, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

3.5. Bà Đào Minh Tr; địa chỉ: N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3.6. Ông Đào L; địa chỉ: L, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/12/2006; đơn giải trình theo yêu cầu khởi kiện đề ngày 01/4/2008 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Nh (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn cà phê N) trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn N (sau đây gọi tắt là Công ty N) giao dịch mua bán cà phê với Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại H (sau đây gọi tắt là Công ty H) từ năm 2001 đến năm 2005 theo hình thức Công ty H (bên mua) ứng tiền cho Công ty N (bên bán), hai bên chốt giá cà phê và Công ty N giao cà phê tương ứng với số tiền đã nhận.

Năm 2005, sau khi hai bên kết thúc giao dịch, qua sổ sách Công ty H thấy rằng Công ty N đã nhận tiền ứng nhưng lại giao không đủ số cà phê nên yêu cầu Công ty N phải giao đủ. Do Công ty N không đồng ý giao cà phê theo yêu cầu nên Công ty H đã khởi kiện ra Tòa án với yêu cầu buộc Công ty N trả đủ cà phê cho Công ty H trong giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2005.

Quá trình giải quyết vụ án, Công ty H thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết việc mua bán trong giai đoạn năm 2003 đến 2004. Công ty N không đồng ý với yêu cầu của Công ty H vì việc mua bán diễn ra liên tục cả quá trình. Theo Công ty N thì trong giai đoạn từ năm 2001 đến 2002 đã giao thừa cà phê cho Công ty H nên Công ty N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp việc mua bán cà phê với Công ty H từ năm 2001 đến 2002, yêu cầu Công ty H trả lại cà phê cho Công ty N.

Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk không xem xét yêu cầu của Công ty N trong cùng vụ án này mà tách ra để Công ty N khởi kiện sau. Nay Công ty N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty H tiếp tục trả 29.028,95 kg cà phê nhân xô (khi bản án phúc thẩm có hiệu lực đã thi hành được 1.208kg).

- Bị đơn bà Lê Thị D (nay là Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại H) trình bày:

Công ty H thừa nhận có giao dịch mua bán cà phê với Công ty N. Quá trình mua bán, các bên không thực hiện việc mua đứt bán đoạn từng lần mà kéo dài suốt cả quá trình giao dịch. Nay Công ty H xác nhận hai bên tranh chấp 05 chứng từ ngày 25/10/2002: 8.058,0 kg; ngày 18/11/2002: 5.685,8 kg; ngày 25/11/2002: 6.726,5 kg; ngày 29/11/2002: 5.292,0 kg và ngày 03/12/2002: 7.685,4 kg. Trong 05 lần giao nhận nêu trên, bị đơn chỉ xác nhận đã nhận ngày 25/10/2002: 3.058,0 kg, còn 5.000,0 kg cà phê bị đơn đã trả cho bà Nguyễn Thị Th (Đại lý HiếnTh) thay cho nguyên đơn (vì phía dưới chứng từ nguyên đơn đã ghi: “Trả Thu – 5.000 ký”); Bà Th cũng xác nhận nội dung này. Bốn chứng từ còn lại, bị đơn cho rằng nguyên đơn giả mạo nên bị đơn không đồng ý trả. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn tiếp tục trả 29.028,95 kg cà phê nhân xô, bị đơn không đồng ý.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Th (đại lý Hiến Th) trình bày: Bà xác định không liên quan gì đến việc bà Nh và bà D tranh chấp mua bán cà phê.

Bà Đào Minh Tr trình bày : Việc Tòa án yêu cầu bà cho biết việc nhận tiền của bà D ngày 31/8/2002 và ngày 20/9/2002, nhưng do thời gian đã lâu nên bà không nhớ và chứng cứ không còn lưu giữ nên bà Trang không trả lời được.

Chị Thái Thị Nh trình bày : Ngày 23/8/2001, chị nhận của bà Nh 4.000 kg cà phê nhân. Đến ngày 25/8/2001, chị đã giao cho bà D 6.941kg cà phê quy chuẩn và ngày 30/10/2001 giao cho bà D 3.844,4kg cà phê quy chuẩn, trong đó có của chị Nh trả cho bà D 2.662,6 kg, còn lại 1.222kg trả thay bà Nh (cả hai lần đều do anh Đ nhận thay).

Bà Phạm Thị L trình bày : Mọi việc mua bán đều do chồng bà là ông Trần Công Ph thực hiện. Ông Ph đã chết ngày 31/12/2003. Theo lời trình bày của bà D: Ngày 04/4/2002, bà D chốt giá mua 5.000kg cà phê với giá 7.300 đồng/kg = 36.500.000 đồng. Số tiền này đã giao cho đại lý Lý Ph để giao cho bà Nh. Việc này bà không biết cũng không có tài liệu nào chứng minh số tiền này bà D đã giao cho ông Phán. Về số cà phê mà ông Phán giao cho bà D thì theo cuốn sổ theo dõi về việc giao nhận cà phê của ông Chuẩn (do anh Đ nhận thay). Trong sổ này ông Phán trả bà D 2.139 kg và giao giúp bà Nh 5.000 kg, còn lại 93 kg là ông Phán giao thừa.

Ông Lê Hoài Đ trình bày: Ông Đ là cháu của bà D và là người đi nhận cà phê, kiểm tra chất lượng cà phê của Xí nghiệp do bà D làm chủ. Ông xác định chữ ký trong giấy giao nhận cà phê của Đại lý Lý Ph ngày 7/8/2001 là của Ông và tại biên bản hòa giải ngày 30/12/2008 Ông xác nhận chữ ký viết trong giấy ghi ngày 25/8/2001 “Đức nhận 7064,2” và chữ ký ở dưới viết “ngày 30/10 nhận 3.928” và chữ ký trong giấy ghi ngày 30/10 là chữ viết và chữ ký của Ông (đây là 02 giấy giao của chị Thái Thị Nh cho ông Đ nhận thay bà D). Riêng những chữ viết “Tc 1,3 nhận 7179 (bảy hai bảy chín)” trong giấy 14/9 xuất cô Dư Đức “nhận 5756,6” và chữ ký tại giấy giao cà phê 18/11/2002 chữ viết “nhận 6984 (sáu chín tám tư)” và chữ ký trong giấy giao nhận cà phê ngày 25/9/2002, chữ viết D: 15,7 T: 0,63 và chữ ký trong giấy giao cà phê 03/12/2002 không phải là chữ ký và chữ viết của Ông (4 giấy giao cà phê này là của bà Nh nộp cho Tòa án).

Ông Lâm: Tòa án đã gửi giấy triệu tập làm việc nhưng bưu điện trả lại vì ông Lâm chuyển đi nơi khác.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DSST ngày 19/12/2011, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định: Buộc bà Lê Thị D có trách nhiệm hoàn trả cho bà Lê Thị Nh 30.236,95kg cà phê nhân xô.

Ngày 16/02/2012, bà Lê Thị D kháng cáo bản án sơ thẩm nêu trên.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 54/2012/KDTM-PT ngày 30/7/2012, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng quyết định: Không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị D và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, bà Lê Thị D có đơn đề nghị xem xét lại vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên.

- Tại Quyết định số 11/QĐ-KNGĐT-V12 ngày 26/4/2012, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao kháng nghị Bản án bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 54/2012/KDTM-PT ngày 30/7/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng; đề nghị Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại Quyết định giám đốc thẩm số 34/2013/KDTM-GĐT ngày 27/9/2013, Tòa án nhân dân tối cao quyết định:

Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm 01/2011/KDTM-ST ngày 19/12/2011 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2011/KDTM-ST ngày 19/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

- Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2019/KDTM-ST ngày 29 và 30/8/2019, Tòa án nhân dân thành phố B quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2005;

Căn cứ các Điều 394, 400, 401 Bộ luật dân sự 1995;

Căn cứ các Điều 45, 46, 49, 50, 58 Luật thương mại năm 1997;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm b khoản 1 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn - Công ty TNHH cà phê N;

Buộc Công ty TNHH thương mại H phải trả cho Công ty TNHH cà Phê N: 24.028,95 kg cà phê nhân xô;

Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 5.000,0 kg cà phê nhân xô đã giao cho bà Nguyễn Thị Th (Đại lý Hiến Th).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/9/2019, Công Ty H kháng cáo bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nêu trên.

Ngày 13/9/2019, Công ty N kháng cáo bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên

- Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2019/KDTM-PT ngày 26/11/2019, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk quyết định:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 394; Điều 400, Điều 401 Bộ luật dân sự năm 1995;

Căn cứ Điều 45, Điều 46; Điều 49; Điều 50; Điều 58 luật thương mại năm 1997;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016;

Căn cứ khoản 4 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/2/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH cà phê N;

Buộc Công ty TNHH thương mại H – người đại diện bà Lê Thị D phải trả cho Công ty TNHH cà phê N- Người đại diện diện bà Lê Thị Nh số lượng 23,610,15 kg cà phê nhân xô;

Không chấp nhận phần yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 5.000 kg cà phê nhân xô đã giao cho bà Nguyễn Thị Th (đại lý Hiến Th).

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm có quyết định về án phí.

- Ngày 16/12/2019, Công ty TNHH thương mại H có đơn đề nghị xem xét theo trình tự giám đốc thẩm hủy Bản án kinh doanh thương mại số 18/2019/KDTM-PT ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/KDTM-ST ngày 29-30/8/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B.

- Tại Quyết định kháng nghị số 25/QĐ-VKS-KDTM ngày 24/02/2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kháng nghị Bản án bản án kinh doanh thương mại phúc 18/2019/KDTM-PT ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân

tỉnh Đắk Lắk; đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm hủy Bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm nêu trên; giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại; với các lý do như sau:

- Từ khi thụ lý theo Quyết định giám đốc thẩm số 34/2013/KDTM-GĐT ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân tối cao cho đến ngày 29/9/2019 mới đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm; Tòa án cấp sơ thẩm không thực hiện việc yêu cầu các đương sự tiến hành đối chiếu sổ sách, xác định số cà phê đã giao nhận trong các năm 2001, 2002 và yêu cầu các bên cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu hoặc ý kiến. Tòa án chỉ lập hai biên bản làm việc yêu cầu đương sự lập lại bản tự khai và sử dụng các chứng cứ, tài liệu của vụ án trước (*Đơn khởi kiện ngày 30/9/2005, bảng kê số lượng cà phê năm 2001, 2002 ngày 25/8/2010 do bà D ký*) để tiến hành xét xử lại là không đảm bảo tính có căn cứ, không phù hợp các nội dung đã nêu trong Quyết định giám đốc thẩm số 34/2013/KDTM-GĐT ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân tối cao.

- Về đơn giá cà phê: Bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm lấy tổng số tiền Công ty N đã nhận của Công ty H và áp dụng đơn giá cà phê nhân xô bình quân là 6.694,95đ/kg để quy ngược ra số lượng cà phê phải giao và xác định số lượng cà phê giao thừa trong giai đoạn 2001, 2002 để buộc Công ty H phải trả lại cho Công ty N là 24.028 là không phù hợp với nguyên tắc thị trường và thỏa thuận mà 2 bên thừa nhận (*ứng tiền trước mới giao hàng, đơn giá chốt từng lô hàng*) là không đúng.

- Tại hồ sơ có hai kết quả giám định khác nhau nhưng không làm rõ mâu thuẫn này; cụ thể:

Kết luận giám định số 6708/GĐ-CBK146 ngày 25/11/2008 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk khẳng định 7 tài liệu được trưng cầu do ông Đ viết ra nhưng Kết luận giám định số 2766/C54-P4 ngày 16/12/2010 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát Bộ công an khẳng định trong tổng 5 tài liệu trưng cầu thì có 2 tài liệu do ông Đ viết ra, còn 3 tài liệu không phải ông Đ viết ra đó là các tài liệu ngày 18/11 (5.685,2kg); ngày 25/11 (6.726kg); ngày 3/12/2002 (7.685,4kg).

Vì vậy, việc chấp nhận yêu cầu của Công ty N, buộc Công ty H phải trả 24.028,95kg cà phê là không đảm bảo tính khách quan, toàn diện vi phạm trong việc sử dụng và đánh giá chứng cứ gây thiệt hại đến quyền và lợi ích của Công ty H.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quá trình tranh chấp:

[1.1] Ngày 30/9/2005, Công ty H làm đơn khởi kiện Công ty N về tranh chấp hợp đồng mua bán cà phê giữa hai bên từ năm 2001 đến 2005 (*kèm theo đơn khởi kiện là bảng kê số lượng cà phê bà D đã nhận của bà Năm từ năm 2001 đến 2005*).

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty H thay đổi yêu cầu khởi kiện; rút yêu cầu giải quyết tranh chấp việc mua bán cà phê với Công ty N giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2002 và chỉ yêu cầu giải quyết việc mua bán cà phê với Công ty N giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2004.

Công ty N không đồng ý với việc thay đổi yêu cầu của Công ty H nên vào ngày 07/12/2006, Công ty N có đơn đề nghị (*phản tố*) yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp việc mua bán cà phê với Công ty H giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2002. Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đơn đề nghị của Công ty N để giải quyết trong cùng vụ án này mà tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi Công ty N có yêu cầu.

Yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán cà phê giữa hai bên từ năm 2003 đến 2004 của Công ty H đã được Bản án bản án dân sự phúc thẩm số 55/2007/DSPT ngày 17/5/2007 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng (*nay là Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng*) buộc bà Nh phải trả cho bà D 8.000 kg cà phê nhân xô (*giai đoạn năm 2003 – 2004*).

[1.2] Do yêu cầu (*phản tố*) của Công ty N không được giải quyết trong cùng vụ án nêu trên (*Bản án bản án dân sự phúc thẩm số 55/2007/DSPT ngày 17/5/2007 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng*) nên năm 2008, Công ty Năm Nh có đơn khởi kiện Công ty H, yêu cầu giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán cà phê giữa hai bên, giai đoạn từ năm 2001 đến năm 2002.

Yêu cầu khởi kiện của Công ty N được giải quyết tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2011/KDTM-ST ngày 19/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 54/2012/KDTM-PT ngày 30/7/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng (*nay là Tòa án nhân dân Cấp cao tại Đà Nẵng*). Tuy nhiên, Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2011/DSST ngày 19/12/2011 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 54/2012/KDTM-PT ngày 30/7/2012 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng đã bị Quyết định giám đốc thẩm số 34/2013/KDTM-GĐT ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân tối cao hủy để xét xử lại sơ thẩm.

[2] Sau khi có Quyết định giám đốc thẩm số 34/2013/KDTM-GĐT ngày 27/9/2013 của Tòa án nhân dân tối cao; Tòa án nhân dân thành phố B tiến hành thụ lý, giải quyết lại vụ án và trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm

thể hiện các nội dung yêu cầu, ý kiến của Công ty N và Công ty H như sau:

[2.1] Nguyên đơn Công ty N và bị đơn Công ty H đều có lời khai thống nhất về phương thức mua bán cà phê như sau:

- Hai bên chốt đơn giá cà phê tại thời điểm mua bán, sau đó bên mua tạm ứng tiền trước cho bên bán, bên bán xuất cà phê cho bên mua tương ứng với số tiền bên mua đã nhận tạm ứng.

- Mặc dù các bên đã thỏa thuận như trên nhưng trong quá trình mua bán, các bên không thực hiện việc mua đứt, bán đoạn theo như số tiền bên bán đã tạm ứng mà kéo dài từ năm 2001 đến năm 2005.

- Quy trình, cách thức giao dịch mua bán, giao nhận tiền và cà phê chủ yếu là do tin tưởng nhau; việc ghi chép, đối chiếu tiền, số lượng cà phê, chứng từ, sổ sách nhiều lúc không kịp thời, rõ ràng, đầy đủ và chi tiết... nên đến năm 2005 hai bên xảy ra tranh chấp.

[2.2] Số lượng cà phê được hai bên nguyên đơn và bị đơn còn tranh chấp hiện nay là số lượng của 05 lần giao nhận ở các chứng từ sau đây: Chứng từ ngày 25/10/2002: 8.058,0 kg; ngày 18/11/2002: 5.685,8 kg; ngày 25/11/2002: 6.726,5 kg; ngày 29/11/2002: 5.292,0 kg và ngày 03/12/2002: 7.685,4 kg.

Trong 05 lần giao nhận nêu trên, bị đơn chỉ xác nhận đã nhận ngày 25/10/2002: 3.058,0 kg, còn 5.000,0 kg cà phê bị đơn đã trả cho bà Nguyễn Thị Th (Đại lý Hiền Thư) thay cho nguyên đơn (vì phía dưới .chứng từ nguyên đơn đã ghi: “Trả Thư - 5.000 ký”). Bà Nguyễn Thị Th cũng đã xác nhận nội dung này. 04 chứng từ giao nhận cà phê còn lại, bị đơn cho rằng là các chứng từ do nguyên đơn giả mạo nên không thừa nhận đã nhận số cà phê này của nguyên đơn yêu cầu.

[2.3] Về số tiền giao nhận: Theo Công ty H thì số tiền Công ty đã giao cho Công ty N là 5.165.664.000 đồng; Công ty N chỉ thừa nhận đã nhận của Công ty H là 5.002.614.000 đồng và không thừa nhận những lần Công ty H giao tiền cho người khác nhận thay Công ty N.

[2.4] Về đơn giá cà phê tranh chấp: Công ty H cho rằng đơn giá cà phê tại thời điểm mua bán là 6.706,4 đồng /1kg; Công ty N cho rằng đơn giá cà phê tại thời điểm mua bán là 6.675,58 đồng /1kg nhưng các bên không có tài liệu chứng cứ để chứng minh đơn giá cà phê của các lần tranh chấp.

Như vậy, khi giải quyết lại vụ án nguyên đơn với bị đơn tranh chấp về số lượng cà phê giao nhận của 05 lần giao nhận cà phê ở 05 chứng từ ngày 25/10/2002: 8.058,0 kg; ngày 18/11/2002: 5.685,8 kg; ngày 25/11/2002: 6.726,5 kg; ngày 29/11/2002: 5.292,0 kg; ngày 03/12/2002: 7.685,4 kg; tranh chấp về đơn giá cà phê và về số tiền giao nhận giữa hai bên.

[3] Xét kháng nghị của số 25/QĐ-VKS-KDTM ngày 24/02/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng:

[3.1] Về số tiền giao nhận:

Theo Công ty H thì số tiền Công ty H đã giao cho Công ty N là 5.165.664.000 đồng (BL 83, 84); Công ty N chỉ thừa nhận đã nhận của bà D là 5.002.614.000 đồng (BL 82, 83) và không thừa nhận những lần Công ty H giao tiền cho bà Trang, ông Lâm, đại lý Hiến Th, đại lý Lý Ph... để trả cho Nguyên đơn. Số tiền chênh lệch này, khi vụ án được giải quyết lại thì bị đơn không yêu cầu và bị đơn Công ty H đã khởi kiện đòi lại số tiền này đối với bà Trang, ông Lâm, đại lý Hiến Th, đại lý Lý Ph... Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định Công ty N đã nhận của Công ty H số tiền 5.002.614.000 đồng là có cơ sở.

[3.2] Về số lượng cà phê giao nhận:

Khi giải quyết lại vụ án này, Công ty H và nguyên đơn Công ty N chỉ tranh chấp và yêu cầu giải quyết 05 lần giao nhận cà phê trên các chứng từ là các giấy nhận cà phê ngày 25/10/2002 (8.058,0 kg); ngày 18/11/2002 (5.685,8 kg); ngày 25/11/2002 (6.726,5 kg); ngày 29/11/2002 (5.292,0 kg) và ngày 03/12/2002 (7.685,4 kg). 05 chứng từ nêu trên, Công ty H cho rằng đó là các chứng từ giao nhận do bà Nh lập không, giả mạo chữ ký của ông Đ để khởi kiện; vì trên thực tế Công ty H không nhận số lượng cà phê này và ông Lê Nguyễn Hoài Đ (*người nhận thay cho bà D*) không thừa nhận chữ viết trên các chứng từ nêu trên và kết luận giám định số 2766/C54-P4 ngày 16/12/2010 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát Bộ công an cũng đã kết luận không phải là chữ viết của anh Đ.

Tuy nhiên, theo kết luận giám định số 6708/GĐ-CBK146 ngày 25/11/2008 và kết luận giám định số 3408/GĐ ngày 13/8/2008 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk đã kết luận các chữ viết trên 05 giấy nhận cà phê ngày 25/10/2002 (8.058,0 kg); ngày 18/11/2002 (5.685,8 kg); ngày 25/11/2002 (6.726,5 kg); ngày 29/11/2002 (5.292,0 kg) và ngày 03/12/2002 (7.685,4 kg) là của ông Đức. Mặc dù, Kết luận giám định số 2766/C54-P4 ngày 16/12/2010 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát Bộ công an đã có kết luận khác với 02 kết luận giám định của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk nêu trên về 03 giấy nhận cà phê ngày 18/11/2002 (5.685,8 kg); ngày 25/11/2002 (6.726,5 kg) và ngày 03/12/2002 (7.685,4 kg) là không phải chữ viết của anh Đ nhưng các kết luận giám định (*cả 03 kết luận giám định số 6708/GĐ-CBK146; số 3408/GĐ và số 2766/C54-P4*) đã kết luận 02 giấy nhận cà phê khác còn lại là chữ viết của anh Đ (*bà D không thừa nhận của bà Nh những lần nhận cà phê ngày 14/9/2002 là 7.279 kg và ngày 25/9/2002 là 6.984 kg*) đã chứng tỏ lời khai của Công ty H và của ông Đ không thể tin cậy. Mặt khác, tại biên bản đối chất ngày 23/4/2008 và 06/5/2008 về số lượng cà phê đã giao nhận, phù hợp với đơn khởi kiện của bà D ngày 30/9/2005 và bảng kê số lượng cà

phê bà D nhận của bà Nh năm 2001 và năm 2002 do bà D cung cấp kèm theo đơn khởi kiện; tại đơn khởi kiện và bảng kê số lượng này, bà D đã thừa nhận bà đã nhận số lượng cà phê: “**HÀNG ĐÃ GIAO**” của 05 giấy nhận cà phê ngày 25/10/2002 (8.058,0 kg); ngày 18/11/2002 (5.685,8 kg); ngày 25/11/2002 (6.726,5 kg); ngày 29/11/2002 (5.292,0 kg) và ngày 03/12/2002 (7.685,4 kg). Việc thừa nhận đã nhận số lượng cà phê của 05 giấy nhận cà phê của bà D nêu trên là chứng cứ không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm buộc Công ty TNHH thương mại H – người đại diện bà Lê Thị D phải trả cho Công ty TNHH cà phê N- người đại diện bà Lê Thị Nh số lượng 23,610,15 kg cà phê nhân xô là có căn cứ.

Kháng nghị cho rằng các bản án sơ thẩm, phúc thẩm sử dụng các chứng cứ, tài liệu của vụ án trước để làm chứng cứ là không đúng quy định tại khoản 5 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự; vì:

- Quá trình giải quyết vụ án này, Tòa án cấp sơ thẩm (*lần 1*) đã tiến hành tổ chức cho các đương sự đối chiếu việc giao nhận cà phê của hai bên để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án nhưng các bên không đối chiếu được (*biên bản đối chất ngày 23/4/2008, ngày 06/5/2008 và biên bản làm việc ngày 28/3/2006*). Mặt khác, các bên đương sự đều thừa nhận quy trình, cách thức giao dịch mua bán giao nhận tiền, hàng chủ yếu là do tin tưởng nhau, việc ghi chép, đối chiếu tiền hàng hóa, chứng từ, sổ sách nhiều khi không được kịp thời, rõ ràng, đầy đủ, chi tiết...nên không đủ chứng cứ xác thực để chứng minh. Bên cạnh đó, lời khai của bà Lê Thị Nh cho rằng việc nhận cà phê của bà Lê Thị D thì ngoài ông Đ nhận còn có người khác nhận cà phê thay cho bà D phù hợp với các chứng từ giao nhận cà phê giữa hai bên còn có người khác nhận số cà phê mà bà Nh giao (bà Tô Thị Việt Ng nhận ngày 16/9/2002, ngày 09/6/2002; Công và Tuấn nhận ngày 14/11/2002...).

- Khi xét xử lại vụ án này thì bị đơn chỉ tranh chấp, không thừa nhận đã 05 lần nhận cà phê vào các ngày 25/10/2002: 3.058,0 kg; ngày 18/11/2002: 5.685,8 kg; ngày 25/11/2002: 6.726,5 kg; ngày 29/11/2002: 5.292,0 kg; ngày 03/12/2002: 7.685,4 kg và nguyên đơn chỉ yêu cầu giải quyết số lượng cà phê của 05 lần bị đơn không thừa nhận. Cho nên, phạm vi giải quyết là số lượng cà phê đang còn tranh chấp.

- Trong nhiều vụ án, nhất là các vụ án do cơ quan điều tra hình sự đã điều tra về các tội lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm, cố ý gây thương tích ...các cấp Tòa án vẫn sử dụng các chứng cứ do cơ quan điều tra thu thập để giải quyết các vụ án dân sự, kinh doanh thương mại ...

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào các chứng cứ xuất trình: Nội dung của đơn khởi kiện của bà D, bảng kê số lượng cà phê năm 2001, 2002 do bà D cung cấp và các Biên bản đối chất có giá trị pháp lý, có giá trị chứng cứ chứng minh trong quá trình giải quyết vụ án này; phù hợp với quy định

của pháp luật về nghĩa vụ chứng minh tại Điều 6; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự và đã tuân thủ định hướng của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Quyết định giám đốc thẩm số 34/2013/KDTM-GĐT ngày 27/9/2013: “Tòa án yêu cầu các bên cung cấp chứng minh cho yêu cầu của mình, chứng cứ đưa ra được đến đâu thì chấp nhận đến đó”.

[3.3] Về giá cả phê tranh chấp:

Quá trình tố tụng Công ty H và Công ty N không thống nhất đơn giá cả phê tại thời điểm giao nhận từ ngày 10/7/2001 đến tháng 11/2002; bà Lê Thị D xác định: *“Không có việc mua đứt bán đoạn mà kéo dài cả một quá trình hai bên mua bán với nhau, bắt đầu từ ngày 10/7/2001... và vì không thực hiện việc mua đứt bán đoạn như thỏa thuận nên các bên không xác định được đơn giá cả phê tranh chấp. Do đó, Công ty H đưa ra giá cả phê bình quân là 6.706,4 đồng/kg (BL 82); Công ty N đưa ra giá cả phê bình quân là 6.675,58 đồng/kg (BL 82) nhưng Công ty H và Công ty N không có chứng cứ hoặc tài liệu để chứng minh đơn giá các bên đã thỏa thuận tại thời điểm giao nhận số lượng cả phê theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do bà D và bà Nh đã đưa ra nêu trên (6.690,99 đồng) là đúng theo tinh thần được quy định tại Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014: “1. Trường hợp các bên đương sự không tự thỏa thuận được về việc xác định giá tài sản... thì Tòa án yêu cầu các bên đương sự đưa ra giá của tài sản.... nếu các bên đương sự đưa ra được một mức giá thống nhất, thì Tòa án lấy mức giá này làm giá tài sản. Trường hợp các đương sự đưa ra các mức giá khác nhau, thì Tòa án lấy mức giá trung bình cộng của các mức giá do các đương sự đã đưa ra...”*.

[4] Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử cấp giám đốc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm số 25/QĐ-VKS-KDTM ngày 24/02/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 1 Điều 343 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Không chấp nhận Kháng nghị giám đốc thẩm số 25/2020/QĐ-VKS-KDTM ngày 24/02/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 18/2019/KDTM-PT ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;

2. Bản án dân sự phúc thẩm số 18/2019/KDTM-PT ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk tiếp tục có hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk
- Viện trưởng VKSNDCC tại Đà Nẵng ;
- Tòa án nhân dân Tp B, tỉnh Đắk Lắk;
- Chi cục THADS Tp B, tỉnh Đắk Lắk (để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ (VP); Phòng Giám đốc kiểm tra về DS-KDTM-LĐ và hồ sơ vụ án.

**TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Phước Thanh

